

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Số: 07/2021/CBTT-TDT

V/v: CBTT Báo cáo tài chính đã

kiểm toán năm 2020

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
- Quý cổ đông

### 1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Mã chứng khoán: TDT

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086 567 898

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Thắng- Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

### 2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT thực hiện Công bố thông tin định kỳ về Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020.

### 3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ:

[www.tdtgroup.vn](http://www.tdtgroup.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Ban Tổng GD (để b/c)
- Lưu TK, HĐQT.

Người được ủy quyền thực hiện  
công bố thông tin



NGUYỄN VIỆT THẮNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Kèm theo*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc</b>	02 - 04
<b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	05 - 06
<b>3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 43

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 10 (mười) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 139.461.440.000 đồng (Một trăm ba mươi chín tỷ bốn trăm sáu mươi một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng./.).

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Chu Thuýn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Đặng Đình Vụ	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/06/2020)
- Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên
- Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên độc lập
- Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên độc lập
- Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Chu Thuýn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18/09/2020)
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/09/2020)
- Ông Đặng Đình Vụ	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18/06/2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/04/2020)
- Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 06/05/2020)
- Bà Hà Thị Thu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2020)
- Bà Nguyễn Thị Kim Thành	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 06/05/2020)
- Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc (Tiếp theo)**

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng giám đốc  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

Số: 22/2021/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT được lập ngày 24 tháng 03 năm 2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc do nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc của kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT, và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



---

**Trần Thị Nguyệt**  
Phó Tổng giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0589-2018-242-1

---

**Trịnh Thu Huyền**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2993-2019-242-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>220.141.729.188</b>	<b>201.550.214.283</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>8.745.655.851</b>	<b>41.154.000.839</b>
1. Tiền	111		8.745.655.851	41.154.000.839
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32.743.282.817</b>	<b>34.539.137.651</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	25.223.439.355	21.914.146.660
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		420.443.462	4.596.141.166
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	2.135.000.000	2.120.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.964.400.000	5.908.849.825
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.9</b>	<b>174.066.086.320</b>	<b>120.921.607.654</b>
1. Hàng tồn kho	141		174.108.971.379	120.955.915.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.885.059)	(34.308.048)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.586.704.200</b>	<b>4.935.468.139</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	185.331.528	499.628.467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.398.562.372	4.430.283.356
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	2.810.300	5.556.316
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>174.593.244.937</b>	<b>139.279.984.011</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.767.679.235</b>	<b>1.690.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.767.679.235	1.690.000.000
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>110.655.171.979</b>	<b>87.629.247.032</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	95.127.920.981	74.343.870.429
- Nguyên giá	222		185.745.277.473	145.596.574.671
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.617.356.492)	(71.252.704.242)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	2.562.673.955	-
- Nguyên giá	225		2.598.767.955	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(36.094.000)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	12.964.577.043	13.285.376.603
- Nguyên giá	228		14.346.211.352	14.346.211.352
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.381.634.309)	(1.060.834.749)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>59.973.866.755</b>	<b>46.962.562.905</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	59.973.866.755	46.962.562.905
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.196.526.968</b>	<b>2.998.174.074</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	2.196.526.968	2.998.174.074
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>394.734.974.125</b>	<b>340.830.198.294</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Mẫu số B 01 - DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>224.775.049.819</b>	<b>185.807.369.215</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>181.705.957.220</b>	<b>153.702.633.409</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	12.001.856.244	15.518.023.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44.763.283	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.592.385.678	821.247.658
4. Phải trả người lao động	314		10.526.981.686	11.550.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	525.686.521	573.943.522
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	4.823.522.754	1.161.829.692
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	150.967.098.579	123.574.023.844
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.223.662.475	503.565.293
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>43.069.092.599</b>	<b>32.104.735.806</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	43.069.092.599	32.104.735.806
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>169.959.924.306</b>	<b>155.022.829.079</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>169.959.924.306</b>	<b>155.022.829.079</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		139.461.440.000	116.217.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		139.461.440.000	116.217.970.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.498.484.306	38.804.859.079
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.785.291.897	12.652.249.374
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		15.713.192.409	26.152.609.705
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>394.734.974.125</b>	<b>340.830.198.294</b>

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thúy Nga



Phạm Thái Hòa



Nguyễn Việt Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 02 - DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		272.099.168.514	366.129.767.132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.270.600.399	1.126.817.291
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	270.828.568.115	365.002.949.841
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	195.020.501.403	284.521.797.378
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.808.066.712	80.481.152.463
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.141.041.772	512.709.771
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.627.104.096	6.145.549.035
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.137.550.856	5.587.923.129
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	9.696.316.245	8.966.815.421
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	43.699.473.690	35.111.191.783
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.926.214.453	30.770.305.995
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.352.109.854	1.014.292.120
12. Chi phí khác	32	6.7	222.439	244.056.188
13. Lợi nhuận khác	40		1.351.887.415	770.235.932
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.278.101.868	31.540.541.927
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2.564.909.459	5.387.932.222
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.713.192.409	26.152.609.705
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.261	3.263
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	1.261	3.263

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Nga

Phạm Thái Hòa

Nguyễn Việt Thắng



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**  
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	18.278.101.868	31.540.541.927
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	19.721.545.810	15.299.008.969
Các khoản dự phòng	03	8.577.011	21.442.530
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(316.591.856)	170.076.459
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.984.700)	(213.443.839)
Chi phí lãi vay	06	6.137.550.856	5.587.923.129
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	43.821.198.989	52.405.549.175
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	1.744.781.939	(60.108.735)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(53.153.055.677)	2.186.841.994
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(19.220.990.022)	(3.154.324.759)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.115.944.045	(668.210.906)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.137.550.856)	(5.468.740.629)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.859.625.404)	(4.965.162.037)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(56.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(33.745.296.986)</b>	<b>40.275.844.103</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHD khác	21	(35.270.225.191)	(80.610.719.104)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	24.238.093
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(2.135.000.000)	(2.147.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	2.120.000.000	2.014.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.984.700	189.205.746
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(35.277.240.491)</b>	<b>(80.530.275.265)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	-	24.045.120.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	313.844.880.350	333.434.385.699
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(277.087.101.856)	(290.546.991.644)
4. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(34.513.920)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>36.723.264.574</b>	<b>66.932.514.055</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(32.299.272.903)</b>	<b>26.678.082.893</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.154.000.839	14.464.329.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(109.072.085)	11.587.994
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>8.745.655.851</b>	<b>41.154.000.839</b>

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thúy Nga

Phạm Thái Hòa

Nguyễn Việt Thắng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 10 (mười) lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 139.461.440.000 đồng (Một trăm ba mươi chín tỷ bốn trăm sáu mươi một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng./).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất hàng may mặc.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ lưu niệm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề may công nghiệp);
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở chính đặt tại xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Số lượng lao động tại ngày 31/12/2020: 1.658 người.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

**4.3. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.



Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

#### 4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

#### 4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- |                                     |   |
|-------------------------------------|---|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: | Giá bình quân gia quyền tháng   |
| - Sản phẩm dở dang:                 | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### 4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

##### 4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B09 - DN

do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm

**4.6.2. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	49 năm
---------------------	--------

**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

**4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B09 - DN

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**4.9. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.10. Chi phí lãi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

**4.11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính như chi phí lãi vay phải trả. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.12. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng, khế ước vay.

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông phải được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**4.14. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Mẫu số B09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

**4.15. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

**4.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**4.17. Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

**4.18. Thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm chịu thuế suất thuế GTGT là 0% và 10%.

**Thuế thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm.

Trong năm 2011 Công ty có đầu tư dự án tại vùng kinh tế khó khăn (Giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011). Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV, của Nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20 % trong vòng 10 năm, miễn thuế 02 năm, giảm 50 % số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của Nghị định 218/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Mẫu số B09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 Nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế. Tại khoản 1a Điều 12 nêu rõ việc sửa đổi, bổ sung khoản 1a, điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC như sau: Miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Năm 2019, Chi nhánh May TDT Đại Từ thành lập và đi vào hoạt động. Theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế. Tại điều 6, chương I nêu rõ việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC như sau: Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Trong năm Công ty đang áp dụng thuế TNDN như sau: Công ty áp dụng thuế suất 17%; Chi nhánh May TDT Đại Từ được miễn thuế.

**Các loại thuế khác:** được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**4.20. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

**4.21. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**4.22. Bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về



các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 7.4.

#### **4.23. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

##### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: Gia công hàng hóa và sản xuất thành phẩm nguyên chiếc.

##### **Khu vực địa lý**

Trong năm, Công ty hoạt động chủ yếu là hoạt động xuất khẩu. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B09 - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	413.466.508	431.414.763
Tiền gửi ngân hàng	8.332.189.343	40.722.586.076
<b>Cộng</b>	<b>8.745.655.851</b>	<b>41.154.000.839</b>

**5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Asmara International Limited	8.648.366.058	4.516.246.771
- Pan-Pacific Co., Ltd	2.107.591.494	3.236.490.573
- Công ty TNHH May Bình Minh - ATC	1.973.603.628	-
- Tổng Công ty Đức Giang - CTCP	548.651.000	631.961.139
- Cobest Hong Kong Co., Ltd	5.615.566.824	7.379.161.670
- Capital Garment Co., Ltd	6.109.339.660	5.786.018.536
- Phải thu các khách hàng khác	220.320.691	364.267.971
<b>Cộng</b>	<b>25.223.439.355</b>	<b>21.914.146.660</b>

**5.3. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự VND	Giá gốc VND	Dự VND
Bùi Hồng Vân (i)	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Đào Thị Thu Thủy (ii)	160.000.000	-	150.000.000	-
Bùi Minh Thái (iii)	110.000.000	-	105.000.000	-
Bùi Huy Tùng (iv)	65.000.000	-	65.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.135.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.120.000.000</b>	<b>-</b>

- i. Hợp đồng vay số 01/TDT-BHV/2020 ngày 5/5/2020, số tiền 1.800.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 9 tháng. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.
- ii. Hợp đồng vay số 04/TDT-ĐTTT/2020 ngày 15/5/2020, số tiền 160.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 9 tháng. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.
- iii. Hợp đồng vay số 03/TDT-BMT/2020 ngày 11/5/2020, số tiền 110.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 9 tháng. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.
- iv. Hợp đồng vay số 02/TDT-BHT/2020 ngày 11/5/2020, số tiền 65.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 9 tháng. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B09 - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.4. Phải thu khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng VND	Giá trị	Dự phòng VND
<b>a) Các khoản phải thu khác ngắn hạn</b>				
- Tam ứng	4.964.400.000	-	5.339.305.000	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	192.825	-
- Phải thu khác	-	-	569.352.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.964.400.000</b>	<b>-</b>	<b>5.908.849.825</b>	<b>-</b>
<b>b) Các khoản phải thu khác dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.767.679.235	-	1.690.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.767.679.235</b>	<b>-</b>	<b>1.690.000.000</b>	<b>-</b>

**5.5. Chi phí trả trước**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	185.331.528	499.628.467
<b>Cộng</b>	<b>185.331.528</b>	<b>499.628.467</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê đất làm xưởng	193.000.000	525.000.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.003.526.968	2.473.174.074
<b>Cộng</b>	<b>2.196.526.968</b>	<b>2.998.174.074</b>

**5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cải tạo và mở rộng nhà xưởng	59.973.866.755	46.962.562.905
<b>Cộng</b>	<b>59.973.866.755</b>	<b>46.962.562.905</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B09 - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán, thiết kế VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	14.346.211.352	-	14.346.211.352
Tại ngày 31/12/2020	<u>14.346.211.352</u>	-	<u>14.346.211.352</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	1.060.834.749	-	1.060.834.749
Khấu hao trong năm	320.799.560	-	320.799.560
Tại ngày 31/12/2020	<u>1.381.634.309</u>	-	<u>1.381.634.309</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2020	<u>13.285.376.603</u>	-	<u>13.285.376.603</u>
Tại ngày 31/12/2020	<u>12.964.577.043</u>	-	<u>12.964.577.043</u>

**5.8. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2020	-	-
Thuê tài chính trong năm	2.598.767.955	2.598.767.955
Tại ngày 31/12/2020	<u>2.598.767.955</u>	<u>2.598.767.955</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2020	-	-
Khấu hao trong năm	36.094.000	36.094.000
Tại ngày 31/12/2020	<u>36.094.000</u>	<u>36.094.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2020	-	-
Tại ngày 31/12/2020	<u>2.562.673.955</u>	<u>2.562.673.955</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.9. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.485.124.597	-	13.811.524.432	-
Công cụ, dụng cụ	77.712.280	-	968.411.927	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.466.079.483	-	917.921.341	-
Thành phẩm nhập kho	151.037.169.960	-	105.215.172.943	-
Hàng hoá	42.885.059	(42.885.059)	42.885.059	(34.308.048)
<b>Cộng</b>	<b>174.108.971.379</b>	<b>(42.885.059)</b>	<b>120.955.915.702</b>	<b>(34.308.048)</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B09 - DN

**5.10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải; truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2020	55.417.133.929	81.495.685.863	6.944.286.474	1.485.636.254	253.832.151	145.596.574.671
Mua trong năm	50.000.000	16.368.213.044	-	77.330.909	-	16.495.543.953
Đầu tư XDCB hoàn thành	21.493.226.819	1.740.554.304	-	373.922.726	45.455.000	23.653.158.849
Tại ngày 31/12/2020	<u>76.960.360.748</u>	<u>99.604.453.211</u>	<u>6.944.286.474</u>	<u>1.936.889.889</u>	<u>299.287.151</u>	<u>185.745.277.473</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2020	21.989.234.235	43.630.238.415	4.606.426.375	772.973.066	253.832.151	71.252.704.242
Khấu hao trong năm	6.422.541.445	11.794.749.118	867.621.230	268.376.708	11.363.749	19.364.652.250
Tại ngày 31/12/2020	<u>28.411.775.680</u>	<u>55.424.987.533</u>	<u>5.474.047.605</u>	<u>1.041.349.774</u>	<u>265.195.900</u>	<u>90.617.356.492</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2020	33.427.899.694	37.865.447.448	2.337.860.099	712.663.188	-	74.343.870.429
Tại ngày 31/12/2020	<u>48.548.585.068</u>	<u>44.179.465.678</u>	<u>1.470.238.869</u>	<u>895.540.115</u>	<u>34.091.251</u>	<u>95.127.920.981</u>

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 36.092.565.119 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là: 61.962.824.019 đồng.

**5.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.921.804.205	2.921.819.722	15.517
Thuế xuất nhập khẩu	-	19.327.260	19.343.885	16.625
Thuế nhà đất	5.556.316	1.065.361.658	1.062.583.500	2.778.158
<b>Cộng</b>	<b>5.556.316</b>	<b>4.006.493.123</b>	<b>4.003.747.107</b>	<b>2.810.300</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	759.663.983	2.564.909.459	1.859.625.404	1.464.948.038
Thuế thu nhập cá nhân	61.583.675	550.456.129	486.482.164	125.557.640
Các loại thuế, phí khác	-	95.932.008	94.052.008	1.880.000
<b>Cộng</b>	<b>821.247.658</b>	<b>3.211.297.596</b>	<b>2.440.159.576</b>	<b>1.592.385.678</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B09 - DN

**5.12. Phải trả người bán**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Dũng Hùng	588.215.205	588.215.205	586.455.205	586.455.205
Avery Dennison Hong Kong B.V	-	-	159.298.099	159.298.099
Brother Machinery (ASIA) Limited	-	-	2.373.278.960	2.373.278.960
Công ty TNHH Bao Bì Hoa Nam	182.001.553	182.001.553	1.588.402.685	1.588.402.685
Công ty TNHH Máy may Giang Thành	1.066.996.988	1.066.996.988	397.512.700	397.512.700
Công ty Cổ phần Bao bì Hòa Phong	994.937.713	994.937.713	390.002.557	390.002.557
Phải trả người bán khác	9.169.704.785	9.169.704.785	10.023.073.194	10.023.073.194
<b>Cộng</b>	<b>12.001.856.244</b>	<b>12.001.856.244</b>	<b>15.518.023.400</b>	<b>15.518.023.400</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B09 - DN

**5.13. Chi phí phải trả**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo lãnh và lãi vay phải trả	525.686.521	479.576.444
- Phí dịch vụ nhà sản xuất	-	94.367.078
<b>Cộng</b>	<u>525.686.521</u>	<u>573.943.522</u>

**5.14. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.871.191.643	1.161.829.692
- Bảo hiểm xã hội	2.952.331.111	-
<b>Cộng</b>	<u>4.823.522.754</u>	<u>1.161.829.692</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>143.862.730.923</b>	<b>143.862.730.923</b>	<b>280.227.730.415</b>	<b>254.969.164.911</b>	<b>118.604.165.419</b>	<b>118.604.165.419</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	109.230.657.270	109.230.657.270	179.019.859.575	169.345.240.919	99.556.038.614	99.556.038.614
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	25.611.262.103	25.611.262.103	72.096.232.115	65.533.096.817	19.048.126.805	19.048.126.805
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	9.020.811.550	9.020.811.550	27.351.970.088	18.331.158.538	-	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thái Nguyên	-	-	1.759.668.637	1.759.668.637	-	-
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>7.104.367.656</b>	<b>7.104.367.656</b>	<b>5.170.995.956</b>	<b>3.036.486.725</b>	<b>4.969.858.425</b>	<b>4.969.858.425</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên (vi)	280.000.000	280.000.000	346.628.300	628.856.677	562.228.377	562.228.377
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (iv)	6.000.000.000	6.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thái Nguyên (v)	407.630.048	407.630.048	407.630.048	407.630.048	407.630.048	407.630.048
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (vii)	416.737.608	416.737.608	416.737.608	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>150.967.098.579</b>	<b>150.967.098.579</b>	<b>285.398.726.371</b>	<b>258.005.651.636</b>	<b>123.574.023.844</b>	<b>123.574.023.844</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	nợ VND
<b>a. Vay dài hạn</b>	<b>43.069.092.599</b>	<b>41.437.760.528</b>	<b>35.712.366.669</b>	<b>24.748.009.876</b>	<b>32.104.735.806</b>	<b>32.104.735.806</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (iv)	31.999.999.885	31.999.999.885	13.053.154.770	4.000.000.000	22.946.845.115	22.946.845.115
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thái Nguyên (v)	1.427.760.643	1.427.760.643	-	407.630.048	1.835.390.691	1.835.390.691
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên (vi)	5.100.000.000	5.100.000.000	5.446.628.300	346.628.300	-	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (vii)	1.631.332.071	-	2.082.583.599	451.251.528	-	-
- Vay cá nhân	2.910.000.000	2.910.000.000	15.130.000.000	19.542.500.000	7.322.500.000	7.322.500.000
<b>Cộng</b>	<b>43.069.092.599</b>	<b>41.437.760.528</b>	<b>35.712.366.669</b>	<b>24.748.009.876</b>	<b>32.104.735.806</b>	<b>32.104.735.806</b>
<b>b. Vay dài hạn bên liên quan</b>						
Nguyễn Huy Hoàng	1.000.000.000	1.000.000.000	10.000.000.000	14.050.000.000	5.050.000.000	5.050.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>14.050.000.000</b>	<b>5.050.000.000</b>	<b>5.050.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

**c. Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	31/12/2020			01/01/2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	416.737.608	(*)	416.737.608	-	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.631.332.071	(*)	1.631.332.071	-	-	-
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

(\*) Lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm bên cho thuê tài chính giải ngân khoản tiền đầu tiên cho bên cung cấp/Bên nhận ủy thác nhập khẩu và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất Libor 6 tháng gần nhất cộng biên độ 4.5%/năm. Trong hợp đồng không có kế hoạch trả lãi.

**d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn**

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT220-TDT ngày 11/08/2020. Theo đó, hạn mức cho vay là 135.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 11/08/2020 đến hết ngày 31/07/2021, thời hạn cho vay và lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng may mặc. Biện pháp bảo đảm được quy định theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/4642906/HĐTD ngày 18/05/2020. Theo đó, hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc ngoại tệ. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Biện pháp bảo đảm được thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD2802020001 ngày 09 tháng 01 năm 2020. Theo đó, hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp bảo đảm bằng biện pháp cầm cố, thế chấp các tài sản bảo đảm theo đúng quy định của Ngân hàng và Pháp luật. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên được cấp tín dụng.
- (iv) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 02/2019/4642906/HĐTD ngày 05/08/2019. Theo đó, số tiền vay là 46.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cho vay là 72 tháng, lãi suất 10%/năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau đó sẽ được điều chỉnh phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy Đại Từ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy may TDT Đại Từ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- (v) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số HDTD2802019031 ngày 30/01/2019. Theo đó, số tiền vay là 11.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND. Thời hạn cho vay là 4 năm, lãi suất vay được ghi cụ thể trên Giấy đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hàng may sẵn, chần, ga, gối, đệm mở rộng tại xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng biện pháp thế chấp các tài sản bảo đảm theo quy định của Ngân hàng.
- (vi) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 02/2020-HĐCV-DADT/NHCT220-TDT ngày 27/02/2020, Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 04/2020-HĐCV-SĐBS[01]/NHCT220- TDT. Theo đó, số tiền vay không vượt quá 10.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn cho vay là 4 năm, lãi suất 9,5%/năm trong 01 năm đầu, những năm tiếp theo thực hiện theo quy định của NHCT từng thời kỳ và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký Hợp đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nâng cấp, sửa chữa nhà xưởng, thay thế 8 chuyên may tại Nhà xưởng A1 thuộc nhà máy TDT Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.
- (vii) Khoản vay Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.20.06/CTTC ngày 9 tháng 10 năm 2020. Tài sản thuê tài chính bao gồm Máy trải vải tự động hiệu Kawakami NK 300CSI, Chân và bàn máy trải vải loại có thổi hơi với phụ kiện đồng bộ, Chân và bàn để di chuyển máy trải vải có giá trị thuê 112.302 USD. Mục đích của khoản tài sản này là để phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất của công ty. Khoản vay tiền kỳ quỹ đảm bảo là 3.370 USD.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	80.150.400.000	25.178.264.667	105.328.664.667
Vốn góp tăng trong năm	36.067.570.000	-	36.067.570.000
Lợi nhuận tăng trong năm		26.152.609.705	26.152.609.705
Phân phối lợi nhuận		(12.526.015.293)	(12.526.015.293)
Số dư tại ngày 01/01/2020	116.217.970.000	38.804.859.079	155.022.829.079
Vốn góp tăng trong năm (i)	23.243.470.000	-	23.243.470.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	15.713.192.409	15.713.192.409
Phân phối lợi nhuận (i)	-	(24.019.567.182)	(24.019.567.182)
Số dư tại ngày 31/12/2020	<u>139.461.440.000</u>	<u>30.498.484.306</u>	<u>169.959.924.306</u>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phiên họp thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ. Phương án phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 776.097.182 đồng
- Tăng vốn qua hình thức trả cổ tức: 23.243.470.000 đồng.

**b) Chi tiết vốn của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ sở hữu (31/12/2020) %	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Chi tiết các cổ đông</b>			
Chu Thuýn	15,8%	22.011.000.000	18.342.500.000
Nguyễn Việt Thắng	8,6%	12.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	3,3%	4.554.000.000	3.795.000.000
Cán bộ cổ đông khác	72,3%	100.896.440.000	84.080.470.000
<b>Cộng</b>	<u>100%</u>	<u>139.461.440.000</u>	<u>116.217.970.000</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	116.217.970.000	80.150.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	23.243.470.000	36.067.570.000
- Vốn góp cuối năm	139.461.440.000	116.217.970.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	24.019.567.182	503.565.293



Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
	<u>Cổ phần</u>	<u>Cổ phần</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.946.144	11.621.797
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.946.144	11.621.797
- Cổ phiếu phổ thông	13.946.144	11.621.797
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.946.144	11.621.797
- Cổ phiếu phổ thông	13.946.144	11.621.797
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

**5.18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Tại 31/12/2020 Công ty có nắm giữ một số hàng nhận gia công của khách hàng nhưng chưa hoàn thành bán giao là các nguyên vật liệu với 16 mã.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>272.099.168.514</b>	<b>366.129.767.132</b>
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu xuất khẩu	252.120.116.362	353.649.020.811
- Doanh thu nội địa	19.979.052.152	12.480.746.321
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.270.600.399</b>	<b>1.126.817.291</b>
- Giảm giá hàng bán	1.270.600.399	1.126.817.291
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>270.828.568.115</b>	<b>365.002.949.841</b>

**6.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020	Năm 2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn xuất khẩu	181.496.520.730	274.390.753.418
Giá vốn nội địa	13.515.403.662	10.109.601.430
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.577.011	21.442.530
<b>Cộng</b>	<b>195.020.501.403</b>	<b>284.521.797.378</b>

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng; tiền cho vay	7.984.700	189.205.746
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	316.591.856	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	816.465.216	323.504.025
<b>Cộng</b>	<b>1.141.041.772</b>	<b>512.709.771</b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.137.550.856	5.587.923.129
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	489.553.240	387.549.447
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	170.076.459
<b>Cộng</b>	<b>6.627.104.096</b>	<b>6.145.549.035</b>

**6.5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	494.404.128	553.343.578
Chi phí nhân công	35.968.949.903	27.992.495.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.070.833	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.322.913.954	3.144.366.920
Chi phí khác bằng tiền	2.876.134.872	3.420.986.249
<b>Cộng</b>	<b>43.699.473.690</b>	<b>35.111.191.783</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.035.575.765	7.961.237.691
Chi phí khác bằng tiền	3.660.740.480	1.005.577.730
<b>Cộng</b>	<b>9.696.316.245</b>	<b>8.966.815.421</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**6.6. Thu nhập khác**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	24.238.093
+ Tiền thu từ thanh lý	-	27.272.727
+ Giá trị còn lại	-	3.034.634
Thu từ bán phế liệu	58.707.745	-
Thu từ phí sửa hàng	1.009.056.130	576.315.075
Các khoản thu nhập khác	284.345.979	413.738.952
<b>Cộng</b>	<b>1.352.109.854</b>	<b>1.014.292.120</b>

**6.7. Chi phí khác**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí sửa hàng	-	107.489.988
Các khoản bị phạt	-	62.100.000
Các khoản chi phí khác	222.439	74.466.200
<b>Cộng</b>	<b>222.439</b>	<b>244.056.188</b>

**6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	18.278.101.868	31.540.541.927
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	131.932.745	153.177.027
+ Lỗ do đánh giá lại tỷ giá	-	18.993.027
+ Chi phí không được trừ	131.932.745	134.184.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>18.428.784.714</b>	<b>31.693.718.954</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế 17%	15.087.702.704	31.693.718.954
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi miễn thuế	3.322.331.909	-
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	17%	17%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>2.564.909.459</b>	<b>5.387.932.222</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.564.909.459</b>	<b>5.387.932.222</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**6.9. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.713.192.409	26.152.609.705
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.713.192.409	26.152.609.705
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	12.464.692	8.015.040
Lãi cơ bản/suy giảm trên một cổ phiếu	1.261	3.263
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

**6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.282.979.928	120.631.085.920
Chi phí nhân công	151.306.350.001	147.328.921.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.721.545.810	15.299.008.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.843.163.833	18.564.644.989
Chi phí khác bằng tiền	7.468.461.977	5.173.961.575
<b>Cộng</b>	<b>289.622.501.549</b>	<b>306.997.622.695</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1. Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu*

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**8.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc/Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**8.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 31/12/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.745.655.851	-	8.745.655.851
Phải thu khách hàng	25.223.439.355	-	25.223.439.355
Phải thu khác	4.964.400.000	1.767.679.235	6.732.079.235
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.933.495.206</b>	<b>1.767.679.235</b>	<b>40.701.174.441</b>
<b>Tại 31/12/2020</b>			
Phải trả người bán	12.001.856.244	-	12.001.856.244
Phải trả khác	4.823.522.754	-	4.823.522.754
Chi phí phải trả	525.686.521	-	525.686.521
Các khoản vay và nợ	150.967.098.579	43.069.092.599	194.036.191.178
<b>Tổng cộng</b>	<b>168.318.164.098</b>	<b>43.069.092.599</b>	<b>211.387.256.697</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(129.384.668.892)</b>	<b>(41.301.413.364)</b>	<b>(170.686.082.256)</b>
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 01/01/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.154.000.839	-	41.154.000.839
Phải thu khách hàng	21.914.146.660	-	21.914.146.660
Phải thu khác	5.908.849.825	1.690.000.000	7.598.849.825
<b>Tổng cộng</b>	<b>68.976.997.324</b>	<b>1.690.000.000</b>	<b>70.666.997.324</b>
<b>Tại 01/01/2020</b>			
Phải trả người bán	15.518.023.400	-	15.518.023.400
Phải trả khác	1.161.829.692	-	1.161.829.692
Chi phí phải trả	573.943.522	-	573.943.522
Các khoản vay và nợ	123.574.023.844	32.104.735.806	155.678.759.650
<b>Tổng cộng</b>	<b>140.827.820.458</b>	<b>32.104.735.806</b>	<b>172.932.556.264</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(71.850.823.134)</b>	<b>(30.414.735.806)</b>	<b>(102.265.558.940)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Tuy nhiên, Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn dài hạn để bù đắp thiếu hụt trong ngắn hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**8.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.745.655.851	41.154.000.839	8.745.655.851	41.154.000.839
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.955.518.590	29.512.996.485	31.955.518.590	29.512.996.485
<b>Cộng</b>	<b>40.701.174.441</b>	<b>70.666.997.324</b>	<b>40.701.174.441</b>	<b>70.666.997.324</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	12.001.856.244	15.518.023.400	12.001.856.244	15.518.023.400
Phải trả khác	4.823.522.754	1.161.829.692	4.823.522.754	1.161.829.692
Chi phí phải trả	525.686.521	573.943.522	525.686.521	573.943.522
Các khoản vay và nợ	194.036.191.178	155.678.759.650	194.036.191.178	155.678.759.650
<b>Cộng</b>	<b>211.387.256.697</b>	<b>172.932.556.264</b>	<b>211.387.256.697</b>	<b>172.932.556.264</b>

Ban Tổng giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B09 - DN

**8.2. Báo cáo bộ phận**

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất gia công hàng hóa và sản xuất sản phẩm nguyên chiếc. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

	Hoạt động gia công	Hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc	Tổng cộng
Năm 2020	VND	VND	VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	151.674.996.445	120.424.172.069	272.099.168.514
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1.270.600.399	1.270.600.399
Giá vốn hàng bán	109.317.567.028	85.702.934.375	195.020.501.403
Lợi nhuận gộp	<u>42.357.429.417</u>	<u>33.450.637.295</u>	<u>75.808.066.712</u>
Tổng tài sản	(*)	(*)	394.734.974.125
Nợ phải trả	(*)	(*)	224.775.049.819
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	37.352.808.790
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	27.748.206.695
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B09 - DN

**8.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

	Hoạt động giá	Hoạt động sản xuất	Tổng cộng
	công	thành phẩm nguyên chiếc	
Năm 2019	VND	VND	VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	162.768.242.270	203.361.524.862	366.129.767.132
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1.126.817.291	1.126.817.291
Giá vốn hàng bán	117.660.356.263	166.861.441.115	284.521.797.378
Lợi nhuận gộp	<u>45.107.886.007</u>	<u>35.373.266.456</u>	<u>80.481.152.463</u>
Tổng tài sản	(*)	(*)	340.830.198.294
Nợ phải trả	(*)	(*)	185.807.369.215
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	80.610.719.104
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	20.194.530.652
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

**(\*) Những chỉ tiêu Công ty không theo dõi theo bộ phận**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty hoạt động chủ yếu là hoạt động xuất khẩu. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B09 - DN

**8.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính

**8.4. Thông tin về các bên có liên quan**

**a) Các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Chu Thuýn  
Nguyễn Việt Thắng  
Phạm Thái Hòa  
Dương Ngọc Hải  
Phan Mạnh Hà  
Đỗ Mạnh Hùng  
Lê Thị Hồng Thắm  
Đỗ Ngọc Tuyền  
Nguyễn Thị Kim Thành

**Mối quan hệ**

Chủ tịch HĐQT  
Tổng giám đốc  
Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng  
Thành viên HĐQT độc lập  
Thành viên HĐQT độc lập  
Thành viên HĐQT độc lập  
Trưởng Ban Kiểm soát  
Thành viên Ban Kiểm soát  
Thành viên Ban Kiểm soát

**b) Giao dịch với các bên liên quan**

Ngoài thuyết minh các bên liên quan đã nêu trên, trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Giá trị VND</u>
Nguyễn Huy Hoàng	Cho công ty vay tiền	10.000.000.000
	Công ty trả tiền vay	14.050.000.000

**c) Thu nhập và thù lao của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Số tiền VND</u>
Chu Thuýn	Chủ tịch HĐQT	699.019.384
Nguyễn Việt Thắng	Tổng giám đốc	496.469.546
Đặng Đình Vụ	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	263.538.917
Phạm Thái Hòa	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	308.576.671
Dương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT	50.000.000
Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	50.000.000
Phan Mạnh Hà	Thành viên HĐQT	50.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	Trưởng ban Kiểm soát	65.000.000
Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát	243.063.364
Hà Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát	138.452.198
<b>Tổng</b>		<b>2.364.120.080</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B09 - DN

**8.5. Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

**8.6. Tính hoạt động liên tục của Công ty**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

**8.7. Thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hòa



Nguyễn Việt Thắng

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Số:13/2021/CV-TDT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 03 năm 2021

**“V/v: Giải trình lợi nhuận năm 2020  
giảm so với năm 2019”**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Về vấn đề này, Công ty cổ phần Đầu Tư và Phát Triển TDT (TDT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế năm 2020 so với năm 2019 trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty như sau:

**1. Bảng so sánh doanh thu, lợi nhuận năm 2020 với năm 2019**

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Thay đổi (%)
Doanh thu thuần	272.099.168.514	366.129.767.132	(25,68)
Doanh thu tài chính	1.141.041.722	512.709.771	122,6
Chi phí tài chính	6.627.104.096	6.145.549.035	7,84
Chi phí bán hàng	9.696.316.245	8.966.815.421	8,14
Chi phí quản lý DN	43.699.473.690	35.111.191.783	24,46
Thu nhập khác	1.352.109.854	1.014.292.120	33,3
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.713.192.409	26.152.609.705	(39,92)

So với năm 2019, lợi nhuận sau thuế năm 2020 của Công ty cổ phần Đầu Tư và Phát Triển TDT giảm 39,92 %.



## 2. Nguyên nhân chính:

- Doanh thu thuần của Công ty năm 2020 so với năm 2019 giảm 25,68%. Do dịch covid-19 yêu cầu giãn cách xã hội tại các nước như Mỹ và Châu Âu dẫn tới việc Khách hàng lùi tiến độ giao hàng từ 06 tháng đến 01 năm. Do vậy việc ghi nhận doanh thu năm 2020 của TDT cũng giảm sút.

- Chi tài chính tăng 7,84% do các chi phí đầu vào, tiền lương và các chế độ của Người lao động vẫn được thanh toán đầy đủ mặc dù đơn hàng không xuất được. Dẫn đến việc phải vay thêm để chi trả, từ đó khiến chi phí tài chính tăng.

- Chi phí bán hàng tăng 8.14% là do chi phí vận tải biển của hãng tàu tăng đột biến trong năm 2020 làm cho chi phí bán hàng tăng thêm .

- Chi phí quản lý Doanh nghiệp tăng 24,46% là do Công ty bắt đầu vận hành Chi nhánh nhà máy may TDT Đại Từ vào tháng 03 năm 2020, đội ngũ quản lý tăng thêm gần 50% so với quy mô ban đầu dẫn chi phí tăng thêm.

Trên đây là những nguyên nhân chính dẫn tới việc lợi nhuận năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019. Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển TDT cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

**Trân trọng!**

### Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT  
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HĐQT

*Lưu Thuyền*